

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	7,800 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	-8.2%	-18.4%

Hệ số nguy cơ phá sản	6.35
Z - score (sản xuất)	(Ca)
2023	An toàn

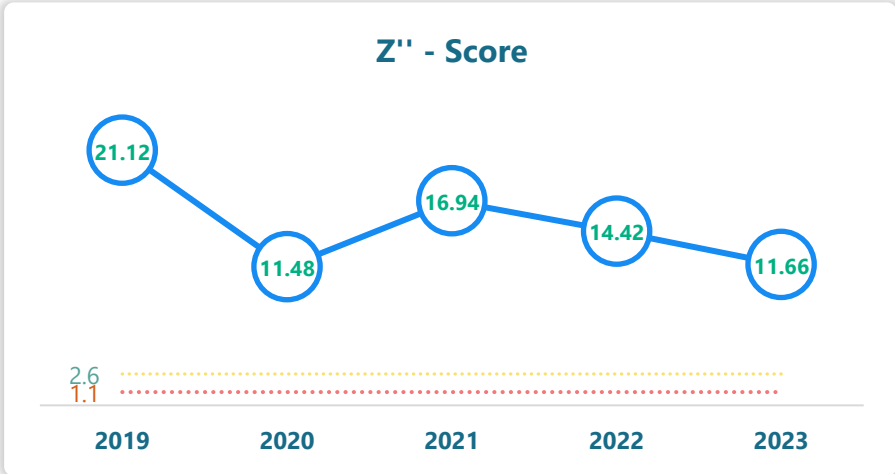
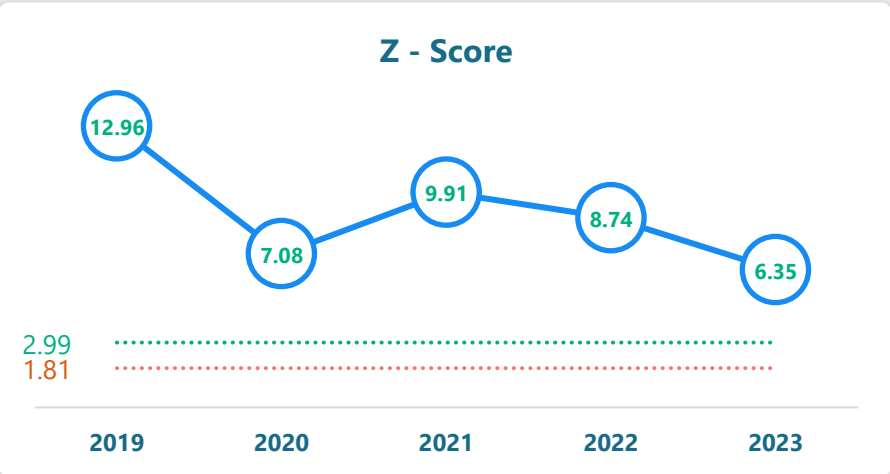
Hệ số nguy cơ phá sản	11.66
Z'' - score (phi sản xuất)	(Ca)
2023	An toàn

DT thuần	2023	YoY
	236	▼ 134
	tỷ VNĐ	▼ 36.1%

LN sau thuế	2023	YoY
	4.72	▼ 13.1
	tỷ VNĐ	▼ 73.5%

ROE	2023	+/- YoY
	4.3%	▼ 11.3%

ROA	2023	+/- YoY
	3.8%	▼ 10.2%



Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **DOC** năm **2023** đạt **6.35**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

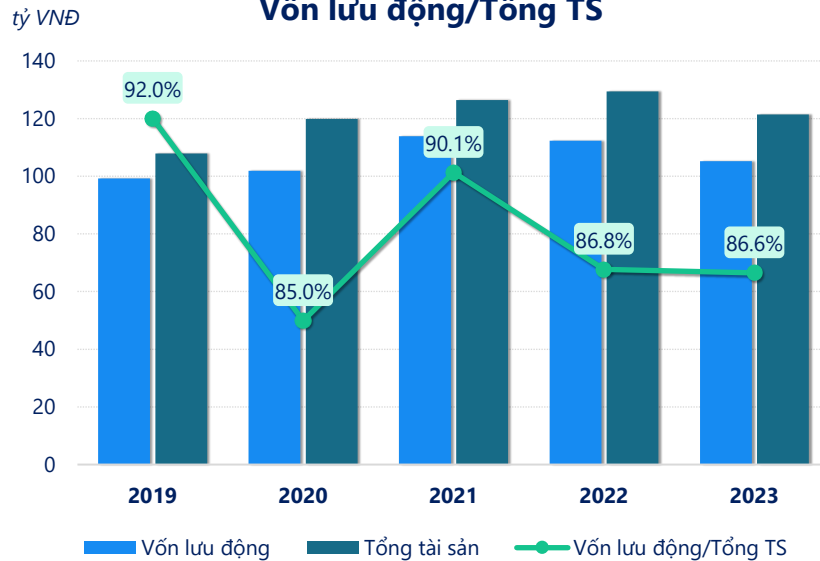
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **DOC** năm **2023** đạt **11.66**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

Năm **2023**, **DOC** ghi nhận doanh thu thuần **236.3** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **4.72** tỷ đồng, lần lượt **giảm 36.1%** và **giảm 73.5%** so với năm trước.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **4.28%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

CTCP Vật tư nông nghiệp Đồng Nai (UPCOM: DOC)

Vốn lưu động/Tổng TS

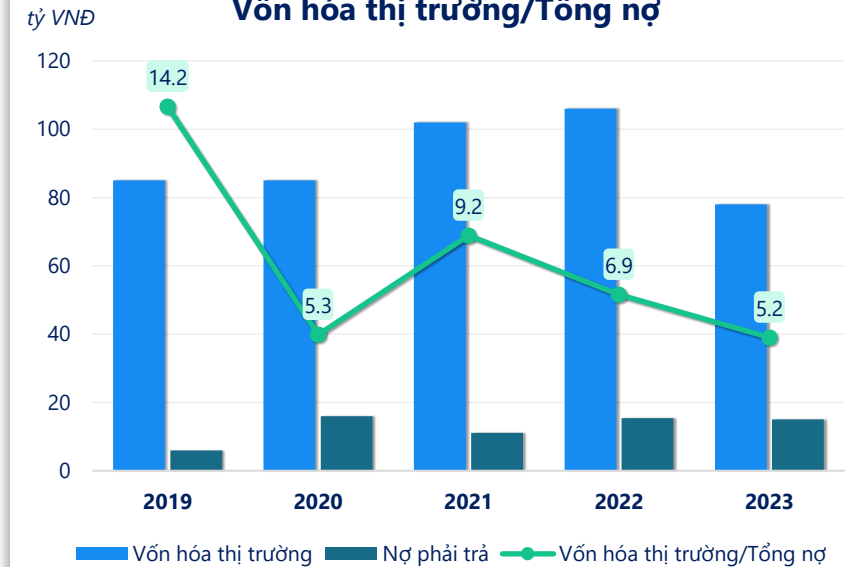


Vốn lưu động > 0 cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

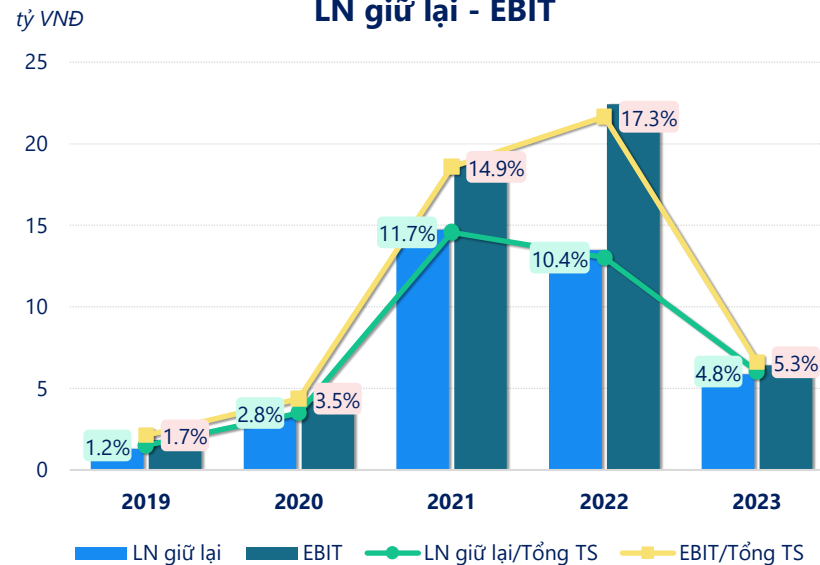
Tỷ lệ **vốn hóa thị trường so với tổng nợ** bằng **5.20**, cho thấy công ty đang tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua giá trị nợ phải trả. Tuy nhiên tỷ lệ này giảm so với năm trước có thể do áp lực trả nợ tăng hoặc giá trị thị trường giảm sút.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

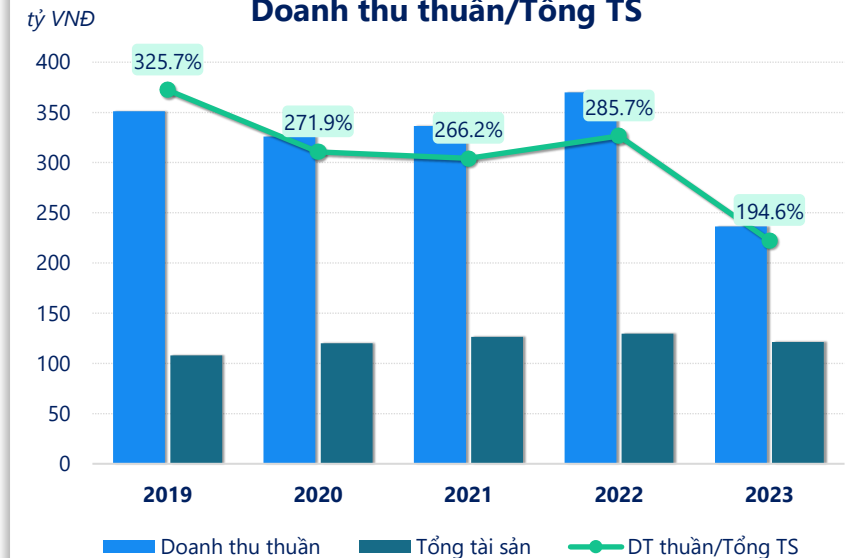
Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



LN giữ lại - EBIT



Doanh thu thuần/Tổng TS



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	121	129	-6.2%
Tài sản ngắn hạn	120	128	-5.9%
Tiền và tương đương tiền	16.2	8.20	97.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	99.0	109	-8.8%
Phải thu ngắn hạn	0.40	3.49	-88.6%
Hàng tồn kho	4.46	7.37	-39.4%
Tài sản ngắn hạn khác	0.12	0.18	-36.2%
Tài sản dài hạn	1.22	1.71	-28.6%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	0.54	0.98	-45.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	0.68	0.73	-6.5%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	15.0	15.4	-2.8%
Nợ ngắn hạn	15.0	15.4	-2.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	2.95	0.60	395%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	106	114	-6.7%
Vốn chủ sở hữu	106	114	-6.7%
Vốn điều lệ	100	100	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	351	326	337	370	236
Giá vốn hàng bán	341	316	303	332	225
Lợi nhuận gộp	10.1	10.4	33.7	37.4	11.0
Doanh thu HĐTC	0.66	3.74	3.85	4.65	7.52
Chi phí TC	0.20	1.23	0.38	0.33	0.51
Chi phí lãi vay	0.20	1.23	0.36	0.09	0.49
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	4.40	4.30	6.70	12.4	5.84
Chi phí QLDN	6.44	5.95	12.1	6.96	6.29
LN thuần từ HĐKD	-0.27	2.66	18.4	22.4	5.92
Lợi nhuận khác	1.90	0.31	0.04	-0.10	0.00
LN trước thuế	1.63	2.97	18.4	22.3	5.92
Lợi nhuận sau thuế	1.29	2.36	14.7	17.8	4.72
LNST của CĐ cty mẹ	1.29	2.36	14.7	17.8	4.72

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	39.6	26.4	-6.05	74.1	5.75
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-15.4	-43.6	17.8	-55.1	16.7
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-15.4	8.39	-11.4	-13.0	-14.5
Tiền đầu kỳ	2.21	11.0	2.18	2.50	8.20
Lưu chuyển tiền thuần	8.75	-8.78	0.34	5.94	8.01
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	-0.02	-0.24	0
Tiền cuối kỳ	11.0	2.18	2.50	8.20	16.2